BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

TỪ NGÀY 01/01/2023 ĐẾN 31/03/2023

Signature Not Verified
Ký bởi: NGUYỄN THỊ NHI
Ký ngày: 27/4/2023 16:01:14

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2023 VND	01/01/2023 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**1.709.232.330.898**	**1.499.102.461.787**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**3**	**50.122.921.284**	**192.342.015.850**
111	1. Tiền		50.122.921.284	127.342.015.850
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	65.000.000.000
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**1.046.948.019.291**	**873.492.573.107**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	993.338.462.334	825.506.262.831
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	20.847.856.850	23.613.310.244
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	54.005.971.993	45.617.271.918
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(21.244.271.886)	(21.244.271.886)
140	**IV. Hàng tồn kho**	**9**	**591.226.885.223**	**433.166.301.386**
141	1. Hàng tồn kho		591.226.885.223	433.166.301.386
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**20.934.505.100**	**101.571.444**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	42.456.234	101.571.444
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		20.851.747.729	-
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	40.301.137	-
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**604.558.357.429**	**665.802.033.418**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**187.300.000**	**187.300.000**
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	187.300.000	187.300.000
220	**II. Tài sản cố định**		**136.864.350.482**	**140.513.666.137**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	119.988.828.847	123.551.047.602
222	*- Nguyên giá*		*493.481.112.916*	*495.433.622.916*
223	*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(373.492.284.069)*	*(371.882.575.314)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	16.875.521.635	16.962.618.535
228	*- Nguyên giá*		*22.398.866.201*	*22.398.866.201*
229	*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(5.523.344.566)*	*(5.436.247.666)*
240	**IV. Tài sản dở dang dài hạn**	**10**	**340.063.335.952**	**335.306.408.988**
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	340.063.335.952	335.306.408.988
250	**V. Đầu tư tài chính dài hạn**		**112.735.498.017**	**172.803.973.069**
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		112.735.498.017	172.803.973.069
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**		**14.707.872.978**	**16.990.685.224**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	14.707.872.978	16.990.685.224
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**2.313.790.688.327**	**2.164.904.495.205**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2023 VND	01/01/2023 VND
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**1.373.591.117.760**	**1.238.306.667.595**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**1.369.378.558.974**	**1.235.845.108.809**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	739.948.823.361	530.411.746.476
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		325.502.524	418.361.325
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	3.304.866.600	9.749.922.644
314	4. Phải trả người lao động		7.503.399.215	17.899.771.250
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	711.712.706	155.000.000
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	18	2.032.115.999	1.639.242.274
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	19	2.591.706.773	637.994.472
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20	586.621.336.391	644.785.974.963
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		26.339.095.405	30.147.095.405
330	**II. Nợ dài hạn**		**4.212.558.786**	**2.461.558.786**
337	1. Phải trả dài hạn khác	19	4.212.558.786	2.461.558.786
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	20	-	-
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**940.199.570.567**	**926.597.827.610**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	**21**	**940.199.570.567**	**926.597.827.610**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		484.279.210.000	484.279.210.000
411a	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*484.279.210.000*	*484.279.210.000*
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		69.835.386.699	69.835.386.699
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		49.567.993.046	49.567.993.047
420	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		11.582.581.167	11.582.581.167
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		324.795.380.597	311.196.739.174
421a	*LNST chưa phân phối lũy kến đến cuối năm trước*		*311.196.739.174*	*222.301.082.960*
421b	*LNST chưa phân phối năm nay*		*13.598.641.423*	*88.895.656.214*
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		139.019.058	135.917.523
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**2.313.790.688.327**	**2.164.904.495.205**

Võ Thị Hồng Thắm	Nguyễn Thị Thúy	Nguyễn Hữu Thể
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Vĩnh Phúc, ngày 26 tháng 04 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 31 tháng 03 năm 2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022
			VND	VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**23**	**2.123.998.083.492**	**2.508.848.614.108**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24	1.912.562.672	2.440.947.255
10	**3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**2.122.085.520.820**	**2.506.407.666.853**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**25**	**2.080.128.310.476**	**2.439.126.718.355**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**41.957.210.344**	**67.280.948.498**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	171.750.003	16.584.247
22	7. Chi phí tài chính	27	9.440.731.586	6.444.394.410
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*9.440.731.586*	*6.436.078.410*
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		807.164.948	6.828.017.301
25	9. Chi phí bán hàng	28	11.409.664.983	12.779.664.357
26	10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	5.828.277.461	6.206.648.322
30	**11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**16.257.451.265**	**48.694.842.957**
31	12. Thu nhập khác	30	543.660.155	12.246.989
32	13. Chi phí khác	31	723.960	3.056
40	**14. Lợi nhuận khác**		**542.936.195**	**12.243.933**
50	**15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**16.800.387.460**	**48.707.086.890**
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31.	3.198.644.503	8.375.813.918
60	**18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**13.601.742.957**	**40.331.272.972**
61	**19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ**		**13.598.641.423**	**40.324.549.146**
62	**20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát**		**3.101.534**	**6.723.826**
70	**21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**		**281**	**958**

CÔNG TY CỔ PHẦN ỐNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE
M.S.D.N: 2500267703 - H. BÌNH XUYÊN - T. VĨNH PHÚC

Võ Thị Hồng Thắm	**Nguyễn Thị Thúy**	**Nguyễn Hữu Thế**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Vĩnh Phúc, ngày 26 tháng 04 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 31 tháng 03 năm 2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	***1. Lợi nhuận trước thuế***		***16.800.387.460***	***48.707.086.890***
	4. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		3.692.896.431	3.748.752.654
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.436.419.493)	(6.844.601.548)
06	- Chi phí lãi vay		9.440.731.586	6.436.078.410
07	- Các khoản điều chỉnh khác		60.231.600	
08	***11. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***		***28.557.827.584***	***52.047.316.406***
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(191.670.076.216)	(545.365.766.260)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(158.060.583.837)	55.628.348.932
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		193.741.451.627	293.209.227.206
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		2.341.927.456	2.234.686.372
14	- Tiền lãi vay đã trả		(8.884.018.880)	(5.979.852.554)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(5.202.302.487)	(11.267.015.885)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(3.808.000.000)	(8.600.000.000)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***(142.983.774.753)***	***(168.093.055.783)***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(3.608.266.989)	(16.571.686.717)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		1.313.636.364	
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		348.309.384	16.584.247
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***(1.946.321.241)***	***(16.555.102.470)***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 31 tháng 03 năm 2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022 VND
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		1.548.035.361.428	1.720.877.722.023
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(1.606.200.000.000)	(1.569.578.604.496)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		60.875.640.000	
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***2.711.001.428***	***151.299.117.527***
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong Kỳ**		**(142.219.094.566)**	**(33.349.040.726)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu Kỳ**		**192.342.015.850**	**55.640.847.460**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	
70	**Tiền và tương đương tiền cuối Kỳ**	**3**	**50.122.921.284**	**22.291.806.734**

Võ Thị Hồng Thắm Người lập	**Nguyễn Thị Thúy** Kế toán trưởng	**Nguyễn Hữu Thể** Tổng Giám đốc *Vĩnh Phúc, ngày 26 tháng 04 năm 2023*

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 31 tháng 03 năm 2023

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Ống thép Việt - Đức VG PIPE được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 2500267703 (số cũ: 1903000254) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Vĩnh Phúc cấp ngày 31 tháng 01 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 10 tháng 08 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Khu công nghiệp Bình Xuyên, Thị Trấn Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 484.279.210.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 03 năm 2023 là 484.279.210.000 đồng; tương đương 48.427.921 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp và kinh doanh thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là:

- Sản xuất các loại ống thép, ống inox; Sản xuất các sản phẩm từ thép; Sản xuất két bạc, tủ sắt, két sắt, thang sắt, đồ sắt tráng men; Sản xuất các cấu kiện thép cho xây dựng (dầm cầu thép, xà, thanh giằng, các cột tháp, cột ăng ten truyền hình…);
- Sản xuất khung bằng thép (khung nhà, kho…); Kéo dây sắt, thép; Dệt lưới thép, kim loại; Sản xuất thép không gỉ, inox;
- Dựng, lắp kết cấu thép và bê tông đúc sẵn; Luyện gang, thép;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn; Kinh doanh dịch vụ ăn uống đầy đủ;
- Vận tải hành khách, hàng hóa, bê tông tươi đường bộ bằng ô tô;
- Bốc xếp hàng hóa; Dịch vụ kho vận;
- Cho thuê nhà phục vụ mục đích kinh doanh (ki-ốt, trung tâm thương mại); Cho thuê kho, bãi đỗ xe;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

Cấu trúc Tập đoàn

- **Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/03/2023 bao gồm:**

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Thép Việt Đức	Tỉnh Vĩnh Phúc	99,94%	99,94%	Sản xuất tôn cán nguội và tôn mạ kẽm

- **Công ty có các công ty liên kết được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 31/03/2023 bao gồm:**

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Tập đoàn Sản xuất Thép Việt Đức	Tỉnh Vĩnh Phúc	28,60%	28,60%	Sản xuất thép chất lượng cao

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của công ty con do Công ty kiểm soát (công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong Kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối Kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30	năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 18	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04 - 08	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03	năm
- Phần mềm quản lý	03	năm

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm chi phí thực tế bỏ ra để có quyền sử dụng đất và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng, cụ thể như sau:

- Quyền sử dụng 55.056 m^2 đất tại Thị trấn Đạo Đức, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc với thời gian sử dụng 50 năm đến hết 04/12/2051;

- Quyền sử dụng 2.720 m^2 đất tại xã Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội với thời gian sử dụng 49 năm;
- Quyền sử dụng 1.577 m^2 đất tại phường Khai Quang và phường Liên Bảo, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc với thời gian sử dụng 49 năm;
- Quyền sử dụng đất 330 m^2 tại Khu biệt thự nhà vườn, xã Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội là quyền sử dụng đất lâu dài và không trích khấu hao;

Quyền sử dụng đất 270,3 m2 tại BT5-C12A, Lô BT 101-Khu BT5, dự án đầu tư Khu đô thị mới Bắc An Khánh, xã An Khánh, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội là quyền sử dụng đất lâu dài và không trích khấu hao;

Quyền sử dụng đất 270,3 m2 tại BT5-C12B, Lô BT 101-Khu BT5, dự án đầu tư Khu đô thị mới Bắc An Khánh, xã An Khánh, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội là quyền sử dụng đất lâu dài và không trích khấu hao.

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong Kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong Kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của Kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong Kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong Kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

2.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.18 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất có liên quan.

2.19 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong Kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng Kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của Kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các Kỳ trước, đến Kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Kỳ lập báo cáo (Kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của Kỳ phát sinh (Kỳ sau).

2.20 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.21 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong Kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong Kỳ và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

2.23 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất , Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	249.181.988	365.697.129
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	49.873.739.296	126.976.318.721
Các khoản tương đương tiền	-	65.000.000.000
	50.122.921.284	**192.342.015.850**

. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/03/2023				01/01/2023			
	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu
				VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty liên kết								
- Công ty Cổ phần tập đoàn Sản xuất thép Việt Đức	Vĩnh Phúc	28,60%	28,60%	112.735.498.017	Vĩnh Phúc	28,60%	28,60%	172.803.973.069
				112.735.498.017				**172.803.973.069**

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty liên doanh, liên kết trong Kỳ: Xem thuyết minh số 34.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Công ty TNHH Thép Nam Châm	166.416.161.668	339.882.875.978
- Công ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu và Thương Mại Tổng Hợp Miền Bắc	276.056.321.963	50.152.080.994
- Công ty Cổ phần thương mại và Vận Tải Việt Đức	231.004.119.975	129.772.058.270
- Công ty CP Thương mại HPM	112.683.746.974	84.593.321.576
- Công Ty TNHH Ty Vân	33.123.742.378	41.089.193.653
- Công ty TNHH Kinh Doanh Thiết Bị Vật Tư Xây Dựng	51.174.179.400	51.924.677.427
- Các khoản phải thu khách hàng khác	122.880.189.976	128.092.054.933
	993.338.462.334	**825.506.262.831**

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Chi tiết phải trả người bán ngắn hạn theo đối tượng có số dư lớn				
- Công Ty TNHH Kiến Trúc ACT Việt Nam	6.891.513.354	-	6.891.513.354	-
- C.ty CP nghệ thuật Nguyễn Việt Thanh	2.502.500.000	-	2.502.500.000	-
- C.ty CP Xây Dựng TM và SX Minh Khánh	767.759.930	-	3.167.814.380	-
Cty TNHH BFS Xây Dựng Và Thương Mại	3.800.000.000	-	6.500.000.000	-
-Trả trước cho người bán khác	6.886.083.566	-	4.551.482.510	-
	20.847.856.850	-	**23.613.310.244**	-

7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

		31/03/2023		01/01/2023	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND
a)	**Ngắn hạn**	**54.005.971.993**		**45.413.436.302**	-
	Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	-	-	203.835.616	-
	Phải thu về BHXH	816.401	-	816.401	-
	Phải thu về BHYT	485.599	-	485.599	-
	Tạm ứng	1.970.900.260	-	90.600.000	-
	Ký cược, ký quỹ	10.409.367.150	-	3.817.000.000	-
	Ban QLDA đầu tư XD huyện Bình Xuyên	41.280.858.535	-	41.280.858.535	-
	UBND thị trấn Đạo Đức	195.246.000		195.246.000	
	Phải thu khác	148.298.048	-	28.429.767	-
		54.005.971.993	-	**45.617.271.918**	-

Phải thu ngắn hạn của Ban QLDA đầu tư XD huyện Bình Xuyên là tiền chi trả bồi thường giải phóng mặt bằng khu đô thị VietDuc Lengend City sẽ được trừ vào tiền sử dụng đất phải nộp của khu đô thị.

b)	**Dài hạn**				
	UBND thị trấn Đạo Đức	187.300.000	-	187.300.000	-
		187.300.000	-	**187.300.000**	-

8 . NỢ XẤU

	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Trường Quang	9.266.128.448	-	9.266.128.448	-
- Công ty TNHH Quốc Dũng	11.817.847.549	3.545.354.264	11.817.847.549	3.545.354.264
- Công ty TNHH Phúc Tấn	3.705.650.153		3.705.650.153	
	24.789.626.150	**3.545.354.264**	**24.789.626.150**	**3.545.354.264**

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	28.867.856.400	-	14.526.561.487	-
Nguyên liệu, vật liệu	255.097.065.941	-	144.922.057.259	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	18.263.776.359	-	18.409.949.375	-
Thành phẩm	287.075.814.906	-	255.306.747.628	-
Hàng hoá	1.922.371.617	-	985.637	-
	591.226.885.223	**-**	**433.166.301.386**	**-**

Trong đó: Một số hàng tồn kho luân chuyển được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn (xem thuyết minh số 21).

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	**340.063.335.952**	**335.306.408.988**
- Hạ tầng lô đất CC4 Khu đô thị mới Vân Canh (1)	8.574.545.454	8.574.545.454
- Dự Án VietDuc Lengend City (2)	331.488.790.498	326.731.863.534
	340.063.335.952	**335.306.408.988**

(1): Hạ tầng lô đất CC4 Khu đô thị mới Vân Canh

- Chủ đầu tư: Công ty CP Ống Thép Việt - Đức VG PIPE;
- Mục đích đầu tư: Đầu tư kinh doanh;
- Mô tả dự án: Theo đồ án điều chỉnh tổng thể quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 đã được Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội phê duyệt tại Quyết định số 5092/QĐ-UBND ngày 31/7/2017, lô đất CC4 có sự điều chỉnh chức năng sử dụng đất từ dịch vụ thương mại chuyển sang đất công cộng đơn vị ở; diện tích đất từ 4.716m2 xuống còn 4.248m2; mật độ xây dựng tối đa từ 34% lên 40%; tầng cao tối đa là 5 tầng; hệ số sử dụng đất từ 1,7 lần lên 2 lần;
- Chi phí tập hợp: Chi phí tập hợp là toàn bộ chi phí chuyển giao hạ tầng lô đất CC4 tại khu đô thị mới Vân Canh, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội theo hợp đồng kinh tế số 16/HUD/-SGDBĐS ngày 29/02/2010 ký với Tổng Công ty đầu tư phát triển nhà và đô thị;

(2): Dự án Khu đô thị Việt Đức Lengend City

- Chủ đầu tư: Công ty CP Ống Thép Việt - Đức VG PIPE;
- Mục tiêu đầu tư: Đầu tư xây dựng mới khu đô thị và nhà ở cho người thu nhập thấp, cán bộ công nhân viên, hiện đại và đồng bộ về hệ thống hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật, đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội;
- Quy mô dự án: Tổng quỹ đất thực hiện dự án là 62,17ha. Diện tích giai đoạn I đã được chuyển đổi mục đích sử dụng đất để thực hiện là 23,6ha;
- Nguồn vốn đầu tư: Sử dụng nguồn vốn của Công ty cũng như các nguồn vốn huy động hợp pháp khác;
- Tình trạng dự án: Tiếp tục triển khai giải phóng mặt bằng phần diện tích còn lại giai đoạn I; chuẩn bị triển khai thi công xây dựng cơ sở hạ tầng đối phần diện tích đã được UBND tỉnh Vĩnh Phúc giao đất.
- Thông tin pháp lý:

+ Quyết định chấp thuận đầu tư số 2204/QĐ-UBND ngày 10/08/2010 của Ủy Ban Nhân dân Tỉnh Vĩnh Phúc;

+ Công văn số 2124/TTG-KTN ngày 23 tháng 11 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ đồng ý cho Ủy ban nhân dân Tỉnh Vĩnh Phúc chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án giai đoạn 1 với diện tích 23,6ha.

+ Quyết định số 3156/QĐ-UBND ngày 20/12/2018 của Ủy Ban Nhân dân Tỉnh Vĩnh Phúc về phê duyệt điều chỉnh QHCT 1/500 Khu đô thị Việt Đức Lengend City tại Thị Trấn Đạo Đức, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc (lần 1).

+ Quyết định số 1829/QĐ-UBND ngày 22/07/2020 về việc giao đất (đợt 1) cho Công ty Cổ phần Ống thép Việt Đức VG-PIPE thực hiện dự án: Khu đô thị Việt Đức Legend-City tại Đạo Đức, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc.

+ Quyết định số 2954/QĐ-UBND ngày 26/10/2021 về việc đính chính nội dung giao đất tại QĐ số 1829/QĐ-UBND tỉnh Vĩnh Phúc ngày 22/07/2020 và giao đất (đợt 2) giai đoạn 1 cho Công ty Cổ phần Ống thép Việt Đức VG-PIPE thực hiện dự án: Khu đô thị Việt Đức Legend-City tại Đạo Đức, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc.

+ Quyết định số 751/QĐ-UBND ngày 18/04/2022 V/v phê duyệt đồ án điều chỉnh cục bộ QHCT tỷ lệ 1/500 Khu đô thị mới Việt Đức Legend City tại thị trấn Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc (lần 1)

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	**Cộng**
	VND	VND	VND	VND	**VND**
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	**203.181.576.212**	**247.899.042.393**	**42.754.429.593**	**1.598.574.718**	**495.433.622.916**
-Mua trong năm	-	-	872.436.363	-	872.436.363
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(2.824.946.363)	-	(2.824.946.363)
Số dư cuối Kỳ	**203.181.576.212**	**247.899.042.393**	**40.801.919.593**	**1.598.574.718**	**493.481.112.916**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	96.529.457.501	243.311.264.823	30.443.278.272	1.598.574.718	371.882.575.314
- Khấu hao trong Kỳ	2.288.941.242	579.542.700	737.315.589	-	3.605.799.531
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.996.090.776)	-	(1.996.090.776)
Số dư cuối Kỳ	**98.818.398.743**	**243.890.807.523**	**29.184.503.085**	**1.598.574.718**	**373.492.284.069**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	106.652.118.711	4.587.777.570	12.311.151.321	-	123.551.047.602
Tại ngày cuối Kỳ	**104.363.177.469**	**4.008.234.870**	**11.617.416.508**	**-**	**119.988.828.847**

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối Kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 266.530.025.322 đồng;

13 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	**Cộng**
	VND	VND	**VND**
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	22.295.441.201	103.425.000	22.398.866.201
- Mua trong Kỳ	-	-	-
Số dư cuối Kỳ	**22.295.441.201**	**103.425.000**	**22.398.866.201**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	5.332.822.666	103.425.000	5.436.247.666
- Khấu hao trong Kỳ	87.096.900		87.096.900
Số dư cuối Kỳ	**5.419.919.566**	**103.425.000**	**5.523.344.566**
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	16.962.618.535	-	16.962.618.535
Tại ngày cuối Kỳ	**16.875.521.635**	-	**16.875.521.635**

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

		31/03/2023	01/01/2023
		VND	VND
a)	**Ngắn hạn**		
	Chi phí ngắn hạn khác	42.456.234	101.571.444
		42.456.234	**101.571.444**
a)	**Dài hạn**		
	Giá trị lợi thế kinh doanh của quyền sử dụng đất	5.132.178.632	5.176.294.781
	Chi phí thuê kho, thuê văn phòng	1.350.000.000	1.800.000.000
	Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	7.499.141.619	8.930.046.279
	Chi phí Quảng cáo	-	97.760.452
	Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	263.589.822	520.148.586
	Chi phí trả trước dài hạn khác	462.962.905	466.435.126
		14.707.872.978	**16.990.685.224**

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty CP Thương mại và Vận tải Việt Đức	221.992.653.320	221.992.653.320	129.855.866.885	129.855.866.885
- C.ty CP thương mại HPM	112.757.165.968	112.757.165.968	84.646.131.123	84.646.131.123
- Công ty Cổ Phần Thép Hòa Phát Dung Quất	122.171.727.480	122.171.727.480	29.607.754.000	29.607.754.000
- Công ty TNHH TM Khánh Dư	-	-	57.207.510.250	57.207.510.250
-Công ty CP tập đoàn VAS Nghi Sơn	-	-	85.706.464.800	85.706.464.800
- Công ty TNHH Thép Nam Châm	75.821.822.516	75.821.822.516	28.968.304.475	28.968.304.475
- Phải trả các đối tượng khác	207.205.454.077	207.205.454.077	114.419.714.943	114.419.714.943
	739.948.823.361	**739.948.823.361**	**530.411.746.476**	**530.411.746.476**

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong Kỳ	Số đã thực nộp trong Kỳ	Số phải thu cuối Kỳ	Số phải nộp cuối Kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	4.405.008.285	40.609.088.288	45.014.096.573	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	11.388.100	51.689.237	40.301.137	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	5.021.370.887	3.198.644.503	5.021.370.887	-	3.198.644.503
Thuế Thu nhập doanh nghiệp nộp thay nhà thầu NN			60.231.600	60.231.600		
Truy thu thuế TNDN qua thanh tra kiểm tra		120.700.000	-	120.700.000		-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	165.486.822	140.582.210	199.846.935	-	106.222.097
Các loại thuế khác	-	-	7.000.000	7.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	37.356.650	6.634.455	43.991.105	-	-
	-	**9.749.922.644**	**44.033.569.156**	**50.518.926.337**	**40.301.137**	**3.304.866.600**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí lãi vay	556.712.706	
- Chi phí phải trả khác	155.000.000	155.000.000
	711.712.706	**155.000.000**

18 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu cho thuê văn phòng nhận trước	2.032.115.999	1.639.242.274
	2.032.115.999	**1.639.242.274**

19 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	357.072.300	175.151.200
- Bảo hiểm y tế	40.600.700	
- Bảo hiểm tai nạn lao động	-	94.446.500
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	256.718.788	256.718.788
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.937.314.985	111.677.984
	2.591.706.773	**637.994.472**
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	4.212.558.786	2.461.558.786
	4.212.558.786	**2.461.558.786**

20 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

		01/01/2023		Trong Kỳ		31/03/2023	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
a)	**Vay ngắn hạn**						
	Vay ngắn hạn	**637.485.974.963**	**637.485.974.963**	**1.548.035.361.428**	**1.604.200.000.000**	**581.321.336.391**	**581.321.336.391**
-	Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phúc Yên (1)	463.885.974.963	463.885.974.963	1.332.272.554.016	1.345.700.000.000	450.458.528.979	450.458.528.979
-	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Xuyên (2)	127.600.000.000	127.600.000.000	152.862.807.412	196.000.000.000	84.462.807.412	84.462.807.412
-	Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Phúc (3)		-	-	-	-	-
-	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Phúc Yên (5)	46.000.000.000	46.000.000.000	62.900.000.000	62.500.000.000	46.400.000.000	46.400.000.000
-	**Vay dài hạn đến hạn trả**	**7.300.000.000**	**7.300.000.000**	-	**2.000.000.000**	**5.300.000.000**	**5.300.000.000**
-	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phúc Yên	7.300.000.000	7.300.000.000		2.000.000.000	5.300.000.000	5.300.000.000
b)	**Vay dài hạn**	-	-	-	-	-	-
-	Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phúc Yên	7.300.000.000	7.300.000.000		2.000.000.000	5.300.000.000	5.300.000.000
-	Nợ dài hạn đến hạn trả 12 tháng	(7.300.000.000)	(7.300.000.000)		(2.000.000.000)	(5.300.000.000)	(5.300.000.000)
		644.785.974.963	**644.785.974.963**	**1.548.035.361.428**	**1.606.200.000.000**	**586.621.336.391**	**586.621.336.391**

Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn:

STT	Ngân hàng / Hợp đồng	Hạn mức vay (VND)	Lãi suất	Thời hạn hợp đồng	Số dư nợ gốc vay đến 31/03/2023 (VND)	Mục đích vay
1	**Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Phúc Yên**				**450.458.528.979**	
	Hợp đồng tín dụng số 01/2022/1509578/HĐTD ngày 30/06/2022	500.000.000.000	Được quy định trong từng lần nhận nợ cụ thể. Lãi suất tại ngày 31/03/2023 là 7,0%/năm.	Thời hạn của hợp đồng đến hết ngày 30/06/2023. Thời hạn vay theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể	290.531.485.056	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh và mở L/C phục vụ sản xuất kinh doanh.
	Hợp đồng tín dụng số 01/2022/1853346/HĐTD ngày 30/06/2022	400.000.000.000	Được quy định trong từng lần nhận nợ cụ thể. Lãi suất tại ngày 31/03/2023 là 7,0%/năm.	Thời hạn của hợp đồng đến hết ngày 30/06/2023. Thời hạn vay theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể	159.927.043.923	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh và mở L/C.
2	**Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bình Xuyên**				**84.462.807.412**	
	Hợp đồng tín dụng số 22.41.2811/2022-HĐCVHM/NHCT262- ONG THEP VIET DUC ngày 30/11/2022	200.000.000.000	Được quy định trong từng lần nhận nợ cụ thể. Lãi suất tại ngày 31/03/2023 là 7,6%/năm	Thời hạn của hợp đồng đến hết ngày 30/11/2023, thời hạn vay theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể nhưng không quá 04 tháng	57.362.807.412	Bổ sung vốn lưu động
	Hợp đồng cho vay hạn mức số 22.93.0001/2022-HĐCVHM/NHCT262-THEP VIET DUC ngày 07/07/2022	230.000.000.000	Được quy định trong từng lần nhận nợ cụ thể. Lãi suất tại ngày 31/03/2023 là 7.6%/năm	Thời hạn của hợp đồng đến hết ngày 07/07/2023, thời hạn vay theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể nhưng không quá 04 tháng	27.100.000.000	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh và mở L/C phục vụ sản xuất kinh doanh
3	**Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Vĩnh Phúc**				-	
	Hợp đồng hạn mức tín dụng số 9821355.21 ngày 29/04/2021	150.000.000.000	Được quy định trong từng lần nhận nợ cụ thể. Lãi suất tại ngày 31/03/2023 là 7,5%/năm	Thời hạn của hợp đồng là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng		Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh và mở L/C phục vụ sản xuất kinh doanh

Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn (tiếp theo)

STT	Ngân hàng / Hợp đồng	Hạn mức vay (VND)	Lãi suất	Thời hạn hợp đồng	Số dư nợ gốc vay đến 31/03/2023 (VND)	Mục đích vay
4	**Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Phúc Yên**				**46.000.000.000**	
	Hợp đồng tín dụng số 22PY/DN-ĐB/HDK156 ngày 31/03/2022	50.000.000.000	Được quy định trong từng lần nhận nợ cụ thể. Lãi suất tại ngày 31/03/2023 là 7,3%/năm	Thời hạn của hợp đồng là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng	46.000.000.000	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh và mở L/C.
	Tổng cộng				**580.921.336.391**	

Thông tin bổ sung cho các khoản vay dài hạn

STT	Ngân hàng	Hạn mức vay	Lãi suất	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc vay đến 31/03/2023 (VND)	Số dư nợ gốc phải trả đến 31/03/2023 (VND)	Mục đích vay
1	**Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Phúc Yên**				**5.300.000.000**	**5.300.000.000**	
	Hợp đồng tín dụng trung hạn số 02/2019/1509578/HDTD ngày 27/09/2019	42.000.000.000	Áp dụng lãi suất cho vay thả nổi. Lãi suất tại từng thời điểm được quy định trong giấy nhận nợ. Lãi suất tại thời điểm 31/03/2023 là 10,0%/năm	72 tháng kể từ ngày nhận món vay đầu tiên trong đó ân hạn 09 tháng	5.300.000.000	5.300.000.000	Tiền vay được sử dụng cho dự án "Đầu tư tòa nhà văn phòng và trung tâm thương mại phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty Cổ phần ống thép Việt Đức VGPIPE"
	Tổng cộng				**5.300.000.000**	**5.300.000.000**	

21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	**421.115.890.000**	**69.835.386.699**	**46.231.130.144**	**10.378.958.843**	**285.464.402.959**	**122.368.305**	**833.148.136.950**
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	40.324.549.146	6.723.826	40.331.272.972
Số dư cuối năm trước	**421.115.890.000**	**69.835.386.699**	**46.231.130.144**	**10.378.958.843**	**325.788.952.105**	**129.092.131**	**873.479.409.922**
Số dư đầu năm này	**484.279.210.000**	**69.835.386.699**	**49.567.993.047**	**11.582.581.167**	**311.196.739.174**	**135.917.523**	**926.597.827.610**
Lãi trong Kỳ này	-	-	-	-	13.598.641.423	3.101.534	13.601.742.957
Số dư cuối Kỳ này	**484.279.210.000**	**69.835.386.699**	**49.567.993.047**	**11.582.581.167**	**324.795.380.597**	**139.019.057**	**940.199.570.567**

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
Ông Lê Minh Hải	32,06%	155.250.000.000	32,06%	155.250.000.000
Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy	10,75%	52.037.490.000	10,75%	52.037.490.000
Bà Lê Khánh Huyền	8,24%	39.905.000.000	8,24%	39.905.000.000
Ông Lê Quốc Khánh	5,15%	24.955.000.000	5,15%	24.955.000.000
Bà Nguyễn Thị Nhi	5,60%	27.125.280.000	5,60%	27.125.280.000
Các cổ đông khác	38,20%	185.006.440.000	38,20%	185.006.440.000
	100%	**484.279.210.000**	**100%**	**484.279.210.000**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	484.279.210.000	484.279.210.000
- *Vốn góp đầu Kỳ*	*484.279.210.000*	*421.115.890.000*
- *Trả cổ tức bằng cổ phiếu năm 2021*		*63.163.320.000*
- *Vốn góp cuối Kỳ*	*484.279.210.000*	*484.279.210.000*
Cổ tức, lợi nhuận:		
- *Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ*	*256.718.788*	*256.718.788*
- *Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ*		*63.163.320.000*
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	-	*63.163.320.000*
- *Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng cổ phiếu*		(63.163.320.000)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	-	(63.163.320.000)
Cổ tức lợi nhuận còn phải trả cuối kì	**256.718.788**	**256.718.788**

d) Cổ phiếu

	31/03/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	48.427.921	48.427.921
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	48.427.921	48.427.921
- *Cổ phiếu phổ thông*	*48.427.921*	*48.427.921*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	48.427.921	48.427.921
- *Cổ phiếu phổ thông*	*48.427.921*	*48.427.921*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	31/03/2023 VND	01/01/2023 VND
Quỹ đầu tư phát triển	49.567.993.046	49.567.993.047
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	11.582.581.167	11.582.581.167
	61.150.574.213	**61.150.574.214**

22 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	31/03/2023	01/01/2023
- Đồng đô la Mỹ (USD)	1.068,68	1.081,88

23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	1.054.853.517.695	1.101.418.176.370
Doanh thu bán thành phẩm	1.066.185.804.523	1.404.599.436.600
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.958.761.274	2.831.001.138
	2.123.998.083.492	**2.508.848.614.108**

24 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	1.847.109.925	2.439.546.768
Hàng bán bị trả lại	65.452.747	1.400.487
	1.912.562.672	**2.440.947.255**

25 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.044.478.814.274	1.093.061.390.737
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.032.639.599.287	1.342.957.348.061
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	3.009.896.915	3.107.979.557
	2.080.128.310.476	**2.439.126.718.355**

26 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	144.473.768	16.584.247
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	27.276.235	
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	
	171.750.003	**16.584.247**

27 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022
	VND	VND
Lãi tiền vay	9.440.731.586	6.436.078.410
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong Kỳ	-	8.316.000
	9.440.731.586	**6.444.394.410**

28 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	144.458.325	158.795.590
Chi phí nhân công	3.852.657.035	3.725.244.593
Chi phí khấu hao tài sản cố định	303.042.786	389.411.727
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.397.863.609	6.100.602.897
Chi phí khác bằng tiền	711.643.228	2.405.609.550
	11.409.664.983	**12.779.664.357**

29 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	141.837.652	307.112.618
Chi phí nhân công	3.873.836.400	4.215.768.452
Chi phí khấu hao tài sản cố định	632.802.402	564.862.579
Thuế, phí, lệ phí	217.720.212	215.149.015
Chi phí dịch vụ mua ngoài	388.418.367	300.249.613
Chi phí khác bằng tiền	573.662.428	603.506.045
	5.828.277.461	**6.206.648.322**

30 . THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	484.780.777	
Thu nhập từ tiền phạt, tiền đền bù tổn thất	55.605.856	
Thu nhập khác	3.273.522	12.246.989
	543.660.155	**12.246.989**

31 . CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022
	VND	VND
Chi phí khác	723.960	3.056
	723.960	**3.056**

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022
	VND	VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính		
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	1.958.030.712	5.686.283.322
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty CP Thép Việt Đức	1.240.613.791	2.689.530.596
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	**3.198.644.503**	**8.375.813.918**
Thuế TNDN nộp thay nhà thầu nước ngoài	60.231.600	
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu Kỳ	5.021.370.887	11.267.015.885
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong Kỳ	(5.081.602.487)	(11.267.015.885)
Thuế TNDN phải nộp cuối Kỳ	**3.198.644.503**	**8.375.813.918**

33 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

34 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan

Số dư tại ngày kết thúc năm:

	Mối quan hệ	31/03/2023	01/01/2023
		VND	VND
Phải trả khác		**27.500.000**	**27.500.000**
Ông Nguyễn Hữu Thể		13.750.000	13.750.000
Bà Nguyễn Thị Nhi		13.750.000	13.750.000

35 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022; số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022.

Võ Thị Hồng Thắm	Nguyễn Thị Thủy	Nguyễn Hữu Thể
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Vĩnh Phúc, ngày 26 tháng 04 năm 2023